

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2026 của UBND xã Kon Brait)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026		Thực hiện 5 tháng năm 2026	% SS TH 5 tháng 2026 với		UTH 6 tháng năm 2026	% SS UTH 6 tháng 2026 với	
		Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao		DT tỉnh giao	DT huyện giao		DT tỉnh giao	DT huyện giao
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2	6	7=6/1	8=6/2%
A	Thu NSNN trên địa bàn tính cân đối	24.625	24.625	10.308	41,9%	41,9%	12.966	52,7%	52,7%
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	24.625	24.625	10.308	41,9%	41,9%	12.966	52,7%	52,7%
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế giá trị gia tăng		-		-	-		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-		-	-		-	-
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	1.200	1.200	667	55,6%	55,6%	825	68,8%	68,8%
-	Thuế giá trị gia tăng	400	400	7	1,9%	1,9%	100	25,0%	25,0%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	700	700	658	94,0%	94,0%	700	100,0%	100,0%
-	Thuế tài nguyên	100	100	1	1,3%	1,3%	25	25,0%	25,0%
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	15.830	15.830	6.356	40,1%	40,1%	7.925	50,1%	50,1%
-	Thuế giá trị gia tăng	14.080	14.080	5.298	37,6%	37,6%	6.800	48,3%	48,3%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	220	220	62	28,3%	28,3%	110	50,0%	50,0%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	30	30	1	2,4%	2,4%	15	50,0%	50,0%
-	Thuế tài nguyên	1.500	1.500	995	66,3%	66,3%	1.000	66,7%	66,7%
5	Lệ phí trước bạ	2.500	2.500	1.219	48,7%	48,7%	1.380	55,2%	55,2%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300	300		-	-	150	50,0%	50,0%
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	55	55	31	56,0%	56,0%	36	65,5%	65,5%
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.100	1.100	772	70,2%	70,2%	950	86,4%	86,4%
9	Thu phí và lệ phí	750	750	402	53,7%	53,7%	480	64,0%	64,0%
10	Thu tiền sử dụng đất	1.500	1.500	525	35,0%	35,0%	595	39,7%	39,7%
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	50	50	20	39,1%	39,1%	25	50,0%	50,0%
12	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản	1.040	1.040	276	26,6%	26,6%	500	48,1%	48,1%
13	Thu tiền cho thuê tài sản nhà nước		-	-	-	-	-	-	-
14	Thuế chuyển quyền sử dụng đất		-	-	-	-	-	-	-
15	Thu khác	300	300	41	13,5%	13,5%	100	33,3%	33,3%
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH	163.531	163.531	124.529	76,2%	76,2%	138.741	84,8%	84,8%
I	Các khoản thu cân đối ngân sách	163.531	163.531	102.901	62,9%	62,9%	117.113	71,6%	71,6%
1	Thu trên địa bàn xã hưởng	22.653	22.653	8.929	39,4%	39,4%	11.443	50,5%	50,5%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	140.878	140.878	93.972	66,7%	66,7%	105.670	75,0%	75,0%
-	Bổ sung cân đối	130.663	130.663	59.000	45,2%	45,2%	68.000	52,0%	52,0%
-	Bổ sung mục tiêu	10.215	10.215	34.972	342,4%	342,4%	37.670	368,8%	368,8%
II	Thu kết dư	-	-	577	-	-	577	-	-
III	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	-	-	21.051	-	-	21.051	-	-

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2026 của UBND xã Kon Brait)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Nhiệm vụ chi năm 2026	Trong đó			Thực hiện 5 tháng năm 2026	%SS thực hiện 5 tháng với nhiệm vụ chi năm 2026	UTH 6 tháng năm 2026	%SS UTH 6 tháng với Nhiệm vụ chi năm 2026
			Dự toán năm 2026	Kết dư, chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	NS tính bổ sung ngoài dự toán năm 2026				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6=5/1	7	9=7/1
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	212.639	163.531	21.628	27.480	67.040	31,5%	118.756	55,8%
I	Chi đầu tư phát triển	5.387	4.275	1.112	-	2.009	37,3%	3.131	58,1%
1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	3.000	3.000	-		1.848	61,6%	2.840	94,7%
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.727	1.275	452			-	-	-
3	Nguồn chi đầu tư khác	661	-	661		161		291	44,0%
II	Chi thường xuyên	193.219	156.190	9.549	27.480	64.709	33,5%	109.892	56,9%
1	Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo	123.885	109.604	1.300	12.981	42.643	34,4%	71.243	57,5%
2	Chi sự nghiệp môi trường	135	135				-	68	50,0%
3	Chi thường xuyên khác	69.199	46.451	8.249	14.499	22.066	31,9%	38.582	55,8%
-	Chi sự nghiệp kinh tế	5.695	5.395	300		2.135	37,5%	3.021	53,1%
-	Chi sự nghiệp văn hoá	180	180			61	34,1%	90	50,0%
-	Chi sự nghiệp thể thao	190	190			119	62,7%	135	71,1%
-	Chi SN truyền thanh - truyền hình	432	432			43	10,0%	229	53,0%
-	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	4.844			4.844	1.998	41,2%	2.500	51,6%
-	Chi Đảm bảo xã hội	12.067	6.407		5.660	3.232	26,8%	6.637	55,0%
-	Chi quản lý hành chính	42.533	30.588	7.949	3.996	13.069	30,7%	24.470	57,5%
-	Chi Quốc phòng - An ninh	2.286	2.286			1.368	59,9%	1.500	65,6%
-	Chi khác ngân sách	973	973			41	4,2%	41	4,2%
III	Chương trình mục tiêu quốc gia	10.967		10.967	-	126	1,1%	5.537	50,5%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	604		604	-	-	-	308	51,0%
-	Vốn đầu tư	531		531			-	271	51,0%
-	Vốn sự nghiệp	74		74			-	38	51,0%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.902		1.902	-	-	-	989	52,0%
-	Vốn sự nghiệp	1.902		1.902			-	989	52,0%
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	8.461		8.461	-	126	1,5%	4.239	50,1%
-	Vốn đầu tư	449		449			-	234	52,0%
-	Vốn sự nghiệp	8.011		8.011		126	1,6%	4.006	50,0%
IV	Dự phòng	3.066	3.066			197	6,4%	197	6,4%

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN CHI KHÁC VÀ DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH XÃ
TRONG 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2026 của UBND xã Kon Braih)

ĐVT: Đồng

STT	Số Quyết định	Ngày tháng	Nội dung	Dự toán	Kinh phí đã phân bổ	Kinh phí còn lại chưa phân bổ	Đơn vị thực hiện
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8
A	CHI KHÁC NGÂN SÁCH			788.000.000	40.780.000	747.220.000	
I			Tổng nguồn	788.000.000			
1	273/QĐ-UBND	19/12/2025	Chi khác ngân sách (chưa phân bổ)	788.000.000		-	
			Trong đó:				
			+ Tổng nguồn Chi khác	973.000.000			
			+ Tiết kiệm 10% CTX thực hiện cải cách tiền lương	97.000.000			
			+ Tiết kiệm thêm 10% CTX thực hiện chính sách an sinh xã hội	88.000.000			
II			Kinh phí phân bổ		40.780.000		-
1	68/QĐ-UBND	20/5/2026	Kinh phí tổ chức Hội thi Báo cáo viên, Tuyên truyền viên giỏi xã Kon Braih và tham gia Hội thi cấp tỉnh năm 2026		40.780.000		Văn phòng Đảng ủy
B	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH			3.066.000.000	196.745.000	2.869.255.000	
I			Tổng nguồn	3.066.000.000			
1	273/QĐ-UBND	19/12/2025	Dự phòng ngân sách chưa phân bổ	3.066.000.000			
II			Tổng kinh phí phân bổ		196.745.000		
1	28/QĐ-UBND	09/02/2026	Kinh phí tặng quà cho hộ nghèo, hộ cận nghèo nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2026		158.800.000		UB MTTQ VN
2	53/QĐ-UBND	01/4/2026	Thu hồi kinh phí tặng quà cho hộ nghèo, hộ cận nghèo nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2026 hoàn trả nguồn dự phòng		(158.800.000)		UB MTTQ VN
3	57/QĐ-UBND	10/4/2026	Kinh phí mở lớp đào tạo bồi dưỡng năm 2026 (Đợt 1)		46.745.000		Trung tâm chính trị
4	61/QĐ-UBND	17/4/2026	Kinh phí thực hiện Sửa chữa, cải tạo Trụ sở HĐND-UBND xã Đăk Ruồng (cũ) và các hạng mục phụ trợ (đợt 2)		150.000.000		Phòng Kinh tế

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TRÊN BỔ SUNG MỤC TIÊU TRONG NĂM
TRONG 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2026 của UBND xã Kon Braih)

ĐVT: Đồng

STT	Tỉnh giao				Xã giao				KP còn lại chưa phân bổ	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
	Nội dung thực hiện	Số QĐ	Ngày tháng	Số tiền	Nội dung thực hiện	Số QĐ	Ngày tháng	Số tiền			
	Tổng cộng			27.480.262.300				27.305.634.500	174.627.800		
1	Kinh phí hoạt động của Trạm y tế	336/QĐ-UBND	31/12/2025	4.844.000.000	Kinh phí hoạt động của Trạm y tế	298/QĐ-UBND	31/12/2025	4.844.000.000	-	Trạm Y tế	
2	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (đợt 1)	35/QĐ-UBND	20/01/2026	700.000.000	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (đợt 1)	18/QĐ-UBND	29/01/2026	700.000.000	-	Phòng VH-XH	
3	KP tổ chức Ngày hội bánh chưng xanh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhân dịp Tết Nguyên đán 2026	410/QĐ-UBND	05/2/2026	45.000.000	KP tổ chức Ngày hội bánh chưng xanh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhân dịp Tết Nguyên đán 2026	26/QĐ-UBND	06/2/2026	45.000.000		UB MTTQ VN	
4	Kinh phí quà tặng nhân dịp Tết cổ truyền và ngày Thương binh - liệt sĩ (27/7)	27/QĐ-UBND	16/01/2026	51.000.000	Kinh phí quà tặng nhân dịp Tết cổ truyền và ngày Thương binh - liệt sĩ (27/7)	16/QĐ-UBND	22/01/2026	51.000.000	-	Phòng VH-XH	
5	KP trợ cấp lần đầu, trợ cấp một lần theo ND số 76/2029/NĐ-CP của Chính phủ	72/QĐ-UBND	14/2/2026	891.762.300	KP trợ cấp lần đầu, trợ cấp một lần theo ND số 76/2029/NĐ-CP của Chính phủ	31/QĐ-UBND	24/02/2026	719.725.500	172.036.800	VP HĐND-UBND 308,2482 trđ P VH-XH: 96,3144 trđ TT HCC: 74,6928 trđ TT DVCI: 60,6879 trđ TH Lê Quý Đôn: 104,7618 trđ TH Kapakolong: 75,0204 trđ	KP còn tồn dự kiến nộp trả NS tỉnh
6	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (đợt 2)	92/QĐ-UBND	04/3/2026	500.000.000	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (đợt 2)	42/QĐ-UBND	09/3/2026	500.000.000	-	Phòng VH-XH	
7	Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục	103/QĐ-UBND	08/3/2026	12.981.000.000	Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục	47/QĐ-UBND	17/3/2026	12.978.409.000	2.591.000	Các trường	
-	Chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 09/3/2025 của Chính phủ			5.019.000.000	- Chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 09/3/2025 của Chính phủ			5.016.826.000	2.174.000		KP còn tồn dự kiến nộp trả NS tỉnh
-	Chính sách theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ			7.819.000.000	- Chính sách theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ			7.819.000.000	-		
-	Chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ			143.000.000	- Chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ			142.583.000	417.000		
8	KP trợ cấp hưu trí xã hội và hỗ trợ chi phí mai táng theo ND 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	239/QĐ-UBND	08/4/2026	2.910.000.000	KP trợ cấp hưu trí xã hội và hỗ trợ chi phí mai táng theo ND 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	60/QĐ-UBND	17/4/2026	2.910.000.000	-	P VH-XH	
9	KP mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung	240/QĐ-UBND	9/4/2026	1.593.000.000	KP mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung	59/QĐ-UBND	17/4/2026	1.593.000.000	-	VP HĐND-UBND	
10	KP thực hiện NQ số 04/2026/NQ-HĐND ngày 06/02/2026 của HĐND tỉnh	260/QĐ-UBND	22/4/2026	266.000.000	KP thực hiện NQ số 04/2026/NQ-HĐND ngày 06/02/2026 của HĐND tỉnh	64/QĐ-UBND	29/4/2026	266.000.000	-	UB MTTQ VN	
11	KP thực hiện cải tạo, nâng cấp mộ và Nghĩa trang liệt sĩ năm 2026	321/QĐ-UBND	15/5/2026	2.698.500.000	KP thực hiện cải tạo, nâng cấp mộ và Nghĩa trang liệt sĩ Kon Rẫy, xã Kon Braih	75/QĐ-UBND	25/5/2026	2.698.500.000	-	Phòng Kinh tế	

BÁO CÁO TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2026 của UBND xã Kon Braih)

ĐVT: đồng

SỐ TT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2026 (đã trừ 2 lần tiết kiệm 10% CTX)	Kinh phí điều chỉnh		Dự toán năm 2026 sau khi điều chỉnh ((đã trừ 2 lần tiết kiệm 10% CTX)	Ghi chú
			Tăng (+)	Giảm (-)		
A	B	I	2	3	4=I+2+3	5
I	Chi quốc phòng	743.000.000	497.427.000	(497.427.000)	743.000.000	
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	743.000.000		-497.427.000	245.573.000	Quyết định điều chỉnh số 45/QĐ-UBND ngày 13/3/2026 của UBND xã
2	Ban chỉ huy Quân sự xã	-	497.427.000		497.427.000	